

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 96/2019/DS-PT

Ngày: 08 - 4 - 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Trà My là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2019/QĐ-PT ngày tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh C .

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn D1, sinh năm 1970 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T1, (vợ ông D1) sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh C .

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Thới B (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện Thới Bình: Ông Lê Chí T3, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thới Bình (theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2015 (vắng mặt)

2. Bà Quách Thị T2 (tên gọi khác: My, là mẹ ông P1 và bà T1), sinh năm 1925 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh C .

3. Bà Trương Thị N1 (vợ ông P1), sinh năm 1954 (có mặt)

4. Anh Nguyễn Văn C1 (con ông P1), sinh năm 1974 (có mặt)

5. Chị Nguyễn Thị P2 (con ông P1), sinh năm 1976 (vắng mặt)

6. Anh Nguyễn Văn Tr (con ông P1), sinh năm 1980 (có mặt)

7. Anh Nguyễn Văn S1 (con ông P1), sinh năm 1982 (có mặt)

8. Anh Nguyễn Văn L1 (con ông P1), sinh năm 1984 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh C .
9. Chị Nguyễn Hồng N2 (con ông P1), sinh năm 1992 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp 5, xã Tân Lộc Bắc, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, anh C1, chị P2, anh Trọn, anh S1, anh L1, chị N2: Ông Nguyễn Văn P1 (theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2016)
10. Ông Lê Bắc S2, sinh năm 1947 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh C .
11. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1956 (có mặt)
12. Bà P2n Thị Ngon (vợ ông V vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh C .
13. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1954 (có mặt)
14. Bà Nguyễn Thị H (vợ của ông T4), sinh năm 1955 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh C .
15. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp 23 Thầy Tay, xã P, huyện P, tỉnh B .
16. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1959 (vắng mặt)
17. Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh C .
18. Bà Nguyễn Thị Út L2 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp 9, xã P, huyện P, tỉnh B .
19. Bà Nguyễn Kim E, 46 tuổi (có mặt)
20. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1976 (có mặt)
21. Bà Nguyễn Thị Út Lua, sinh năm 1976 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh C .

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn P1, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P1 trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Hai Sơn chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn V, sau đó ông V chuyển nhượng lại cho ông P1 vào năm 1990 diện tích 2.080m². Việc chuyển nhượng giữa ông V và ông P1 có cha mẹ là ông Nguyễn Văn Hai và bà Quách Thị T2 chứng kiến.

Đến năm 1993, ông P1 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/02/1994, ông P1 được Ủy ban nhân dân huyện Thới B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 008560 tại các thửa đất số 164, 162, tờ bản đồ số 15, và các thửa đất số 691, 908 và 966, tờ bản đồ số 14 với tổng diện tích 20.920m². Hiện ông P1 quản lý bản gốc sổ chủ quyền này và cam kết không có cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, bảo lãnh... cho bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào.

Cùng thời điểm năm 1993, ông P1 cho ông D1 và vợ là bà T1 mượn cất nhà ở, khi cho mượn không làm giấy tờ gì, nhưng có anh chị em trong gia đình biết. Đến năm 2014, vợ chồng ông D1 lấn chiếm thêm phần đất phía mặt tiền giáp kênh Miếu Ông Tà kích thước khoảng 5,1m, còn mặt hậu không có lấn chiếm. Phần đất tranh chấp là một phần thuộc thửa đất số 966, tờ bản đồ số 14.

Nay ông P1 yêu cầu ông D1 và vợ là bà T1 di dời nhà cửa giao trả lại cho ông phần đất có diện tích đo đạc thực tế 570,5m² với vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- + Mặt tiền (móc M4-M5) giáp với kênh xáng (kênh Miếu Ông Tà), dài 14,48m;

- + Mặt hậu (móc M8-M9) giáp phần đất thuộc thửa 959, tờ bản đồ số 14 do ông Đào Bằng Nền sử dụng, dài 9,94m;

- + Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền, móc M5-M8) giáp phần đất không tranh chấp do ông P1 sử dụng, dài 47,5m;

- + Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền, móc M4-M9) giáp phần đất không tranh chấp do vợ chồng bà T1 sử dụng, dài 46,76m.

- *Bị đơn ông Phạm Văn Đệ và bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Vợ chồng bà T1 thừa nhận vị trí, kích thước, diện tích đo đạc thực tế phần đất tranh chấp như ông P1 trình bày.

Tháng 11/1990, ông Nguyễn Văn Hai và bà Quách Thị T2 (cha mẹ ruột bà T1 và ông P1) có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Lê Bắc S2 tại ấp Đầu Nai, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, có kích thước ngang khoảng 46m, dài khoảng 48m (hậu nhỏ hơn mặt tiền khoảng 02-03m) với giá 68 gia lúa. Việc chuyển nhượng đất có lập giấy tay, một là do ông Nguyễn Văn V đứng tên, hai là do ông Hai và bà T2 đứng tên.

Sau khi nhận chuyển nhượng, phần đất chia làm 02 phần có đào mương ranh ở giữa đúng theo giấy tờ, gồm: Một phần có diện tích 144 tầm vuông với giá 43 gia lúa cho ông V cất nhà ở sau đó ông V đổi đất với ông P1. Phần còn lại 82 tầm vuông với giá 25 gia lúa để cột trâu.

Năm 1994, ông P1 về cất nhà ở trên phần đất 144 tầm vuông. Đến năm 1996 do vợ chồng bà T1 không có đất cất nhà ở, nên vợ chồng bà T2 mới cho vợ chồng bà T1 cất nhà ở trên phần đất 82 tầm còn lại, cạnh phần đất của ông P1. Vợ chồng bà T1 ở đến năm 2000 thì phát sinh tranh chấp với ông P1, do ông P1 cho rằng vợ chồng bà T1 lấn đất. Chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp, có mời ông S2 về xác định ranh đất, kết quả ông P1 sai hoàn toàn nên ông P1 dỡ nhà lên Kinh Sáu Thước ở, bỏ hoang phần đất 144 tầm vuông. Riêng vợ chồng bà T1 vẫn ở trên phần đất 82 tầm vuông từ đó đến nay.

Vài năm sau ông P1 chuyển nhượng phần đất này cho ông Huỳnh Văn Ty. Sau đó ông Ty chuyển nhượng cho ông Trần Văn T4 (là em rể thứ 4 của ông P1).

Qua các cuộc giải quyết của chính quyền địa phương, ông P1 đưa ra giấy chủ quyền được Nhà nước cấp từ năm 1994 tổng diện tích 2.080m² bao trùm cả phần đất mà vợ chồng bà T1 đang ở. Như vậy, ông P1 được cấp đất vượt quá phần đất mà ông P1 đòi từ ông V.

Trước yêu cầu của ông P1, vợ chồng bà T1 không đồng ý giao trả phần đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Quách Thị T2 trình bày:*

Ông Nguyễn Văn Hai là chồng của bà T2, là cha ruột của ông P1 và bà T1. Ông Hai bệnh chết vào ngày 11/6/2016. Đối với bản pho to Tờ sang đất thổ cư lập ngày 02/11/1990 bà T2 không cung cấp được bản gốc do bản gốc bị thất lạc.

Trước khi chết, ông Hai và bà T2 có lập tờ di chúc ngày 21/8/2014, trong đó có nội dung: Vợ chồng bà T2 có cho bà T1 phần đất thổ cư diện tích hơn nửa công toạ lạc tại kênh Miếu Ông Tà, thuộc ấp Đầu Nai, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau để cất nhà ở. Nguồn gốc phần đất này là do vợ chồng bà T2 nhận chuyển nhượng từ ông Lê Bắc S2, và là phần đất hiện nay ông P1 đang tranh chấp với vợ chồng bà T1.

Ngoài việc cho bà Thích phần đất cất nhà ở, thì vợ chồng bà T2 còn cho bà T1 thêm 01 công đất ruộng toạ lạc tại ấp Giao Khẩu, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc phần đất này là của vợ chồng bà T2 tự khai phá, hiện nay phần đất ruộng này là một phần nằm trong sổ chủ quyền do anh Nguyễn Văn U đứng tên quyền sử dụng đất.

Di chúc do vợ chồng bà T2 lập ngày 21/8/2014, bà T2 không nhớ ông Hai nhờ ai viết, nhưng chữ ký trong tờ di chúc này đúng là của ông Hai và của bà T2. Ngoài vợ chồng bà T2 ký tên, thì còn có người làm chứng là 02 người em gái ruột của ông Hai tên bà Nguyễn Thị Mười và Nguyễn Thị Dung ký tên. Thời điểm lập di chúc vào ngay ngày cúng cơm mẹ ông Hai, lập tại nhà vợ chồng bà T2. Ngoài bà Mười và bà Dung ký tên, thì còn có 08 người con và 01 người con dâu là vợ của anh U ký tên di chúc. Do thời điểm lập di chúc đã phát sinh tranh chấp giữa ông P1 với vợ chồng bà T1, nên ông P1, ông V và bà H không ký tên di chúc.

Bà T2 vẫn giữ quan điểm của vợ chồng ghi trong tờ di chúc về việc cho bà T1 02 phần đất nói trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn V và bà P2n Thị Ngon trình bày:*

Ông V là con trai thứ 7 của vợ chồng bà T2. Ông V thừa nhận chữ ký có trong bản photo Tờ sang thổ cư lập ngày 02/11/1990 âm lịch là của ông V, nhưng không thừa nhận nội dung chuyển nhượng đất có trong văn bản này. Ông V cho rằng nội dung của bản photo này đã chỉnh sửa, không đúng nội dung ban đầu.

Ông V xác định ông là người trực tiếp nhận chuyển nhượng đất từ ông Lê Bắc S2 vào năm 1989 với diện tích là 01 công 03 tầm cây. Đôi bên có làm giấy nhưng cha mẹ ruột là ông Hai bà T2 quản lý, vì thời điểm nhận chuyển nhượng đất

vợ chồng ông V còn ở chung với cha mẹ. Tuy nhiên, đối với 43 gia lúa thanh toán cho ông S2 là của riêng vợ chồng ông V. Nguồn gốc số lúa này là do vợ chồng ông V làm thuê có được. Phần đất vợ chồng ông V nhận chuyển nhượng từ ông S2 là toàn bộ phần đất có phía Đông giáp Miếu Ông Tà, phía Tây giáp đất Hai Bé, phía Nam giáp đất ông Trung, phía Bắc giáp đất ông Điền, không có cạnh nào là giáp phần đất còn lại của ông S2.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất, vợ chồng ông V sử dụng được 02 năm thì chuyển nhượng toàn bộ phần đất cho ông P1 cũng với giá 43 gia lúa, khi chuyển nhượng đôi bên không làm giấy tờ gì.

Quá trình sử dụng đất, ông V biết ông P1 có cho vợ chồng bà T1 mượn một phần đất cất nhà ở có chiều ngang 03 tầm (tầm 03 mét), dài khoảng 16 tầm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Bắc S2 trình bày:

Ông S2 thừa nhận nội dung chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng bà T2 có trong bản pho to Tờ sang thổ cư lập ngày 02/11/1990 âm lịch do phía bà T2 cung cấp là đúng thực tế.

Vào cuối năm 1990, ông S2 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Hai và bà Quách Thị T2 phần đất có diện tích 226 tầm vuông (tầm 03m) tọa lạc tại kênh Miếu Ông Tà, thuộc ấp Đầu Nai, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau với giá 68 gia lúa. Khi chuyển nhượng đất có làm giấy tay cho 02 người đứng tên. Người thứ nhất là ông Nguyễn Văn V đứng tên với diện tích 144 tầm vuông. Phần đất còn lại 82 tầm vuông do bà T2 đứng tên. Toàn bộ số lúa thanh toán cho ông là của vợ chồng bà T2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H là người con thứ 4 của vợ chồng bà T2. Vợ chồng ông T4 không có nhận chuyển nhượng phần đất tại thửa số 966, tờ bản đồ số 14 từ ông P1 hay từ ông Ty như bà T1 trình bày. Vợ chồng ông T4 không có quyền lợi hay nghĩa vụ gì đến vụ án này. Vợ chồng ông T4 có thời gian mượn phần đất của ông P1 để cột trâu, sau khi bán hết trâu thì vợ chồng ông T4 đã trả đất lại cho ông P1 xong.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Út L2, và ông Nguyễn Văn U trình bày:

Đối với phần đất mà vợ chồng bà T1 cất nhà ở hiện nay và đang tranh chấp với ông P1 là một phần thửa 966, tờ bản đồ số 14, có nguồn gốc là của cha mẹ là ông Hai và bà T2 nhận chuyển nhượng từ ông Lê Bắc S2. Ông Hai và bà T2 nhận chuyển nhượng đất từ ông S2 làm 02 lần, không nhớ rõ thời điểm chuyển nhượng. Lần thứ nhất, nhận chuyển nhượng 144 tầm vuông với giá là 43 gia lúa, đôi bên có làm giấy tay do ông V đứng tên trong giấy tờ. Lý do vợ chồng bà T2 để ông V đứng tên vì muốn cho vợ chồng ông V ra ở riêng tại phần đất này. Lần thứ hai, vợ chồng bà T2 nhận chuyển nhượng phần đất còn lại của ông S2 diện tích hơn nửa

công tâm lớn, đôi bên không có làm giấy tờ gì. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà T2 cho vợ chồng bà T1 mượn cất nhà ở.

Trong thời gian sống chung với cha mẹ, vợ chồng ông V không có làm riêng và không có tài sản riêng. Đối với 43 gia lúa thanh toán cho ông S2 là của ông Hai và bà T2 thanh toán.

Tại bản án sơ thẩm số: 50/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P1 về việc kiện đòi quyền sử dụng phần đất có diện tích 570,5m² tọa lạc tại ấp Đầu Nai, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 008560 do Ủy ban nhân dân huyện Thới B, tỉnh Cà Mau cấp cho ông Nguyễn Văn P1 vào ngày 16/02/1994 đối với phần đất tranh chấp diện tích 570,5m² là một phần thuộc thửa đất số 966, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Đầu Nai, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Ngày 06/12/2018, ông Nguyễn Văn P1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm buộc ông Phạm Văn Đệ và bà Nguyễn Thị T1 trả lại đất đã lấn chiếm có diện tích 570,5m² đúng như hiện trạng ban đầu, giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Thới Bình đã cấp cho ông Nguyễn Văn P1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P1 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, do cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, nên đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp có tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 570,5m² thuộc thửa số 966, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Đầu Nai, xã Tân Phú, huyện Thới Bình có nguồn gốc của ông Lê Bắc S2. Theo ông P1 và ông V xác định, phần diện tích đất tranh chấp trên ông P1 có được là do ông S2 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích của ông S2 cho ông V, tuy nhiên ông P1 và ông V không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Ngược lại đối với phần diện tích đất tranh chấp này, ông S2 xác định vào năm 1990 ông chuyển nhượng 02 lần cho vợ chồng bà T2, cụ thể: Lần thứ nhất, chuyển nhượng 144 tầm vuông với giá 43 gia lúa. Lần thứ hai, chuyển nhượng

phần đất còn lại có diện tích 82 tầm vuông với giá 25 gia lúa. Trình bày này của ông S2 là phù hợp với lời trình bày của bà T2 là mẹ ruột của ông P1, ông V và bà T1.

Qua đo đạc thực tế xác định phần đất ông P1 sử dụng có diện tích 1.323,2m² là nhiều hơn diện tích nhận chuyển nhượng của ông S2 lần thứ nhất. Việc ông P1 cho rằng phần diện tích đất tranh chấp do ông P1 cho vợ chồng bà T1 mượn ở nhưng ông P1 cũng không cung cấp được giấy tờ gì để thể hiện có cho vợ chồng bà T1 mượn đất này, ngược lại vợ chồng bà T1 không thừa nhận có mượn đất của ông P1 như ông P1 đã trình bày. Thực tế, vợ chồng bà T1 sử dụng phần đất này liên tục từ năm 1996, năm 2008 tiến hành xây cất nhà ở, trồng cây ăn trái và cây lâu năm, tại thời điểm này ông P1 có nhà ở bên cạnh phần đất tranh chấp nhưng ông P1 không có ý kiến phải đòi gì. Như vậy thấy rằng, mặc dù phần đất tranh chấp là một phần thuộc thửa đất số 966, tờ bản đồ số 14 do ông P1 đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 16/02/1994, nhưng cơ quan chuyên môn không xác định được quy trình cấp quyền sử dụng đất, cũng như không cung cấp được hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Tại phiên tòa, ông P1 cũng thừa nhận khi ông được quyền sử dụng đất tại thửa 966 thì cơ quan chuyên môn không có thẩm định, đo đạc thực tế phần đất trước khi cấp quyền sử dụng. Do đó, việc ông P1 chỉ dựa vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp để kiện đòi vợ chồng bà T1 giao trả phần diện tích 570,5m² là không phù hợp với nguồn gốc cũng như quá trình sử dụng phần đất.

Với những chứng cứ nêu trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông P1 về việc đòi vợ chồng bà T1 giao trả quyền sử dụng đất có diện tích là 570,5m² là có căn cứ.

[2] Như đã phân tích trên, việc ông P1 được cấp quyền sử dụng đất đối với cả phần đất ông S2 chuyển nhượng cho vợ chồng bà T2 lần hai có diện tích đo đạc thực tế 570,5m² là không đúng pháp luật. Bởi diện tích đất tranh chấp thuộc một phần của thửa đất số 966, tờ bản đồ số 14 ông P1 đứng tên quyền sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 008560 do UBND huyện Thới Bình cấp ngày 16/02/1994 đối với phần đất tranh chấp là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm với lý do: Cấp sơ thẩm chưa làm rõ về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1 có đúng quy định của pháp luật hay không, vì sao ông V chỉ có phần đất diện tích 144 tầm nhưng lại chuyển nhượng cho ông P1 2.080m². Xét đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện đã có ý kiến không xác định được quy trình cấp quyền sử dụng đất, cũng như không cung cấp được hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 966, tờ bản đồ số 14 ông P1 đứng tên quyền sử dụng. Mặc khác tại phiên tòa ông P1 cũng thừa nhận khi cấp quyền sử dụng đất cho ông P1, cơ quan chuyên môn

không có thẩm định, đo đạc thực tế phần đất trước khi cấp. Từ cơ sở trên thấy rằng việc Kiểm sát viên đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm để thu thập thêm những cứ cứ nêu trên xét thấy là không cần thiết.

[3] Từ những cơ sở phân tích nhận định trên, HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình là phù hợp.

Các phần khác của án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Do không chấp nhận kháng cáo của ông P1 nên ông P1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P1

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P1 về việc kiện đòi quyền sử dụng phần đất có diện tích 570,5m² tọa lạc tại ấp Đầu Nai, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau có vị trí, kích thước như sau:

+ Mặt tiền (mốc M4-M5) giáp với kênh xáng (kênh Miếu Ông Tà), dài 14,48m;

+ Mặt hậu (mốc M8-M9) giáp phần đất thuộc thửa 959, tờ bản đồ số 14 do ông Đào Bằng Nền sử dụng, dài 9,94m;

+ Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền, mốc M5-M8) giáp phần đất không tranh chấp do ông P1 sử dụng, dài 47,5m;

+ Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền, mốc M4-M9) giáp phần đất không tranh chấp do vợ chồng bà T1 sử dụng, dài 46,76m.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 008560 do Ủy ban nhân dân huyện Thới B, tỉnh Cà Mau cấp cho ông Nguyễn Văn P1 vào ngày 16/02/1994 đối với phần đất tranh chấp diện tích 570,5m² là một phần thuộc thửa đất số 966, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Đầu Nai, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

(Có sơ đồ kèm theo)

Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Nguyễn Văn P1 phải chịu 2.113.000 đồng (ông P1 đã nộp nên không phải nộp tiếp).

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: Ông P1 phải chịu 2.606.000 đồng, ông P1 đã dự nộp tạm ứng án phí 1.050.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005671 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình phát hành ngày 30/5/2014 được khấu trừ và phải nộp tiếp 1.556.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn P1 phải nộp 300.000 đồng. Ngày 06/12/2018 ông P1 đã dự nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005813 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình phát hành nên được chuyển thu sung quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân H. Thới Bình;
- Chi cục THADS H. Thới Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Trung